

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy tổ chức triển khai lập "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy***".

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Rẫy đang được xây dựng đã hoàn thành công tác lấy ý kiến đề trình thông qua huyện ủy trình thẩm định xét duyệt làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo;

Thực hiện Công văn số 2951/STNMT ngày 18/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022. UBND huyện Kon Rẫy phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy gồm các nội dung sau:

Đặt vấn đề

(I) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

(II) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

(III) Lập kế hoạch sử dụng đất

(IV) Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết luận, kiến nghị.

Hệ thống bảng biểu.

1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Những căn cứ pháp lý

Luật Đất đai năm 2013;

Luật Quy hoạch năm 2017;

Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Thủ tướng Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác quy hoạch.

- Nghị Quyết số 66/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/05/2016 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.
- Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Rẫy.
- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.
- Công văn số 3460/UBND-NNTN ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;
- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;
- Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17 tháng 8 năm 2021 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ.

- Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện Kon Rẫy lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.
- Đề án quy hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững.
- Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;
- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025;
- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025;
- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của các xã.
- Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Kon Rẫy qua các năm;
- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm

2021 huyện Kon Rẫy;

Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;

Các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị;

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Kon Rẫy tỷ lệ 1/25.000.

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kon Rẫy;

Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập kế hoạch hàng năm sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc trong khi thực hiện kế hoạch năm 2021.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây

trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương pháp nghiên cứu thực hiện dự án

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau:

- ***Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa*** : Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- ***Phương pháp phỏng vấn***: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

- ***Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có***: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch kỳ trước.

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

3.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất.

3.5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.
- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.
- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation)

4. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

a. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (kèm theo bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu).
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu các loại đã số hoá.

b. Nội dung chính của báo cáo gồm.

- Đặt vấn đề.
- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

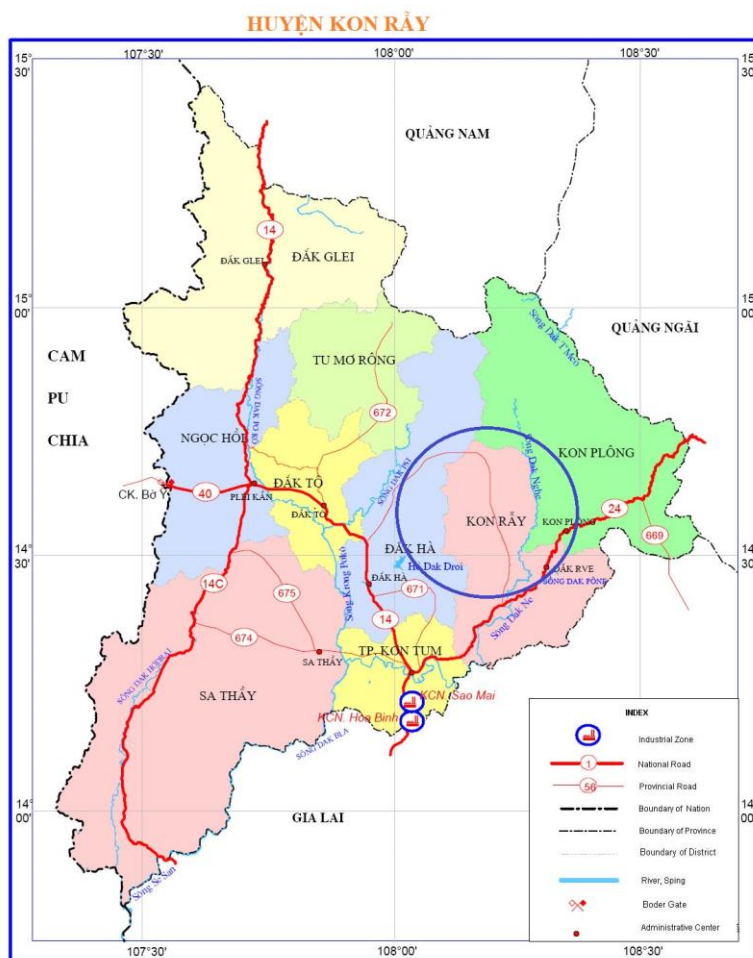
1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý:

Kon Rẫy là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Kon Tum. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại Đăk Ruồng - Tân Lập (Theo Thông báo kết luận của số 787- TB/TU Ngày 03/8/2005 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về việc Quy hoạch xã Đăk Ruồng - Tân Lập thành thị trấn huyện lỵ của huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 19/2005/NQ-HĐND ngày 12/9/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua chủ trương quy hoạch chung xây dựng thị trấn tại

khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập, huyện Kon Rẫy với tính chất của đô thị là thị trấn huyện lỵ), Trung tâm huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km về phía Đông Bắc theo Quốc lộ 24.

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 91.390,34 ha, với 6 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 14/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum



thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy.

- Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ Bắc: Từ 14°19'55'' đến 14°46'10''.

+ Kinh độ Đông: Từ 108°03'45'' đến 108°22'40''.

- Vị trí địa lý:

+ Phía Bắc giáp: Huyện Kon PLông và Huyện Đăk Hà

- + Phía Nam giáp: Tỉnh Gia Lai
- + Phía Đông giáp: Huyện Kon PLông và Huyện KBang tỉnh Gia Lai.
- + Phía Tây giáp: Thành phố Kon Tum và Huyện Đăk Hà.

Nhìn chung, Kon Rẫy có vị trí quan trọng về giao lưu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái, là cửa ngõ của tỉnh Kon Tum với các tỉnh duyên hải miền Trung qua quốc lộ 24.

Quốc lộ 24 nối từ thành phố Kon Tum đi qua huyện đến Quảng Ngãi, mạch giao thông khá quan trọng nối phía Bắc Tây Nguyên với các tỉnh đồng bằng. Huyện còn là nơi các hệ thống sông lớn chảy qua nên có vị trí quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái cũng như phát triển các thủy điện nhỏ và vừa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Địa hình của huyện mang những nét đặc trưng của địa hình vùng Tây nguyên với các dạng địa hình như bậc núi thấp, sông hồ, địa hình dốc.

1.1.2.1. Phân loại địa hình theo cao độ:



Huyện Kon Rẫy có địa hình nhìn chung là bậc núi thấp với dạng địa hình núi trung bình. Toàn huyện chia làm 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao dốc: Chiếm 82,76% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi, xã Đăk Tơ Lung và phía Bắc xã Đăk Ruồng. Độ cao trung bình 900 - 1.200 m, độ dốc trên 200. Đây là dạng địa hình hiểm trở với những đỉnh núi cao gần 2.000 m. Dạng địa hình này chủ yếu thích hợp

phát triển nguồn tài nguyên rừng.

- Địa hình đồi gò: Chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đây là dạng địa hình tiếp giáp giữa dạng địa hình núi cao và địa hình thung lũng đồng bằng thuộc địa bàn: Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, phía Nam xã Đăk Tơ Lung độ dốc 8° - 15° thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng đồng bằng: Chiếm 5,52% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNghe, Đăk PNe. Dạng địa hình này chủ yếu ở độ cao 580 - 620 m, độ dốc $< 8^{\circ}$, diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa nước và bố trí dân cư.

1.1.2.2. Phân loại địa hình theo độ dốc:

- Địa hình bằng độ dốc dưới 15° : Chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu nằm ở độ cao từ cao 600 – 800 m, phân bố Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, xã Đăk Tơ Lung và phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNghe, Đăk PNe.

- Địa hình trung bình ($15 - 25^{\circ}$), Chiếm 20% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu ở độ cao 800 - 1.000 m, phân bố ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

- Địa hình dốc (Trên 25°), chiếm khoảng 65% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

Nhìn chung, địa hình của huyện khá phức tạp, chia cắt mạnh, ảnh hưởng rất lớn đến chi phí, suất đầu tư cơ sở hạ tầng.

1.1.3. Khí hậu:

Theo số liệu quan trắc khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Kon Rẫy như sau:

- Nhiệt độ không khí: Chế độ nhiệt tại huyện Kon Rẫy là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt trung bình trong năm ($8.000 - 8.500^{\circ}\text{C}$), nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ $0,5-0,6^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ không khí tại huyện Kon Rẫy thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 19°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

- Chế độ mưa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại

của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

- Độ ẩm không khí: Tại huyện Kon Rẫy, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

- Tổng số giờ nắng: Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng thấp hơn (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

1.1.4. Thủy văn:

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy có sông Đăk Bla là một hệ thống sông chính chảy qua địa bàn các xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tơ Re. Sông Đăk Bla có 3 nhánh lớn:

- Nhánh Đăk PNe gồm nhiều suối nhỏ chảy qua địa bàn các xã Đăk PNe, Tân Lập và thị trấn Đăk Rve.

- Nhánh Đăk SNghe chảy qua địa bàn xã Tân Lập, Đăk Ruồng và thị trấn Đăk Rve.

- Nhánh Đăk A Kôi chảy qua địa bàn xã Đăk Kôi Đăk Tơ Lung và Đăk Ruồng.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều suối nhỏ phân bố khắp huyện.

Như vậy, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do hạn chế về địa hình và sự phân bố lượng mưa không đồng đều theo mùa nên gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống nhân dân.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên:

1.1.5.1. Tài nguyên đất:

** Đất phù sa ngòi, sông, suối (Py)*

Đất phù sa ngòi, sông, suối chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo các thung lũng suối Đăk AKôi, Đăk SNghe và các nhánh suối nhỏ khác. Đất được hình thành do quá trình bồi tích của các ngòi suối, cấp hạt thô, diện tích hẹp với phản ứng ít chua đến trung tính, hàm lượng mùn khá, đạm trung bình, kali nghèo, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Loại đất này phân bố trên địa

hình tương đối bằng phẳng, có ý nghĩa đối với phát triển nông nghiệp với độ phì khá, nhất là trồng lúa, hoa màu và các loại cây lương thực.

** Đất xám trên đá macma axit (Xa)*

Đất xám trên đá macma axit chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã Tân Lập và Đắk Tơ Re. Đất được hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit, có quá trình hình thành cơ bản rửa trôi. Đất có phản ứng dung dịch đất chua (pH 4,5 – 5), hàm lượng mùn, đạm tổng số rất thấp, quá trình phân giải mạnh, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo, Kali tổng số giàu nhưng kali dễ tiêu nghèo vì bị rửa trôi. Loại đất này nhìn chung dinh dưỡng thấp nhưng địa hình khá thuận lợi nên trồng cây hàng năm phải đầu tư thâm canh cao.

** Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*

Đất nâu vàng trên phù sa cổ có chiếm 4,10% tổng diện tích, phân bố ở bậc thềm cao của hệ thống sông Đắk PôNe. Loại đất này hình thành trên mẫu chất phù sa cổ có địa hình thác nước với quá trình feralit chiếm ưu thế. Đất có tầng dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Phản ứng dung dịch đất chua vừa PH 5 - 5,5, hàm lượng mùn đạm trung bình các chất dễ tiêu nghèo, tầng dày > 1m. Loại đất này khá thích hợp với các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê...

** Đất vàng đỏ trên đá MácMa axit (Fa)*

Đất vàng đỏ trên đá macma axit chiếm 10,875% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bố ở các dãy núi cao trung bình phía Nam sông ĐắkPNe, đất được hình thành trên đá MácMa axit Granít. Với quá trình Feralit mạnh, quá trình tích lũy mùn bề mặt đồng thời có quá trình rửa trôi đất xảy ra mạnh mẽ. Nhìn chung loại đất này nên dành cho lâm nghiệp.

** Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*

Đất đỏ vàng trên đá sét và phiến chất chiếm 26,67% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các dãy núi phía Bắc sông ĐắkPNe. Đất được hình thành trên tàn tích của đá phiến Mác Ma và Gơ Nai, có quá trình Fera lít mạnh và quá trình tích tụ bề mặt, đất chua PH: 5 – 5,5. Hàm lượng mùn và đạm khá ở tầng mặt nhưng giảm nhanh theo chiều sâu tầng đất. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số khá cao, tầng dày từ 30 – 50 cm, độ dốc > 20°, địa hình chia cắt mạnh, thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét nhẹ. Trên loại đất này có thể khai thác một số diện tích ở địa hình thấp để trồng cây công nghiệp.

** Đất thung lũng dốc tụ (D)*

Đất thung lũng dốc tụ chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng, dọc các con suối nhỏ, được hình thành trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các chất hữu cơ và các loại đất khác trong điều kiện yếm khí, có ở xã Tân Lập. Đất có thành phần cơ giới trung bình, phản ứng dung dịch chua, pH 5 - 5,5, giàu mùn và đạm, ít lân, kali trung bình, nghèo cation kiềm trao đổi, nghèo dinh dưỡng, trong đất có nhiều sạn, cát và rễ cây mục nát. Loại đất này thích hợp trồng lúa nước nhưng đòi hỏi đầu tư phân bón, lân, vôi, cải tạo và bảo vệ đất.

** Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất (Ha, Hs, Hu)*

Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất chiếm 49,97% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở những nơi có độ cao trên 1000 m. Tầng dày mỏng, tầng mùn dày nhưng phân giải chậm, ở lớp mặt thường có lớp thảo mục mỏng, đạm giàu nhưng nghèo lân và kali, phản ứng dung dịch đất chua. Do địa hình hiểm trở, dốc cao chia cắt mạnh nên phần lớn diện tích hiện nay là rừng, về lâu dài cũng chủ yếu dành cho lâm nghiệp.

Bảng 01: Phân loại đất huyện Kon Rẫy

STT	Tên đất	Kí hiệu loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất phù sa ngòi sông, suối	Py	2.797	3,1
2	Đất xám trên đất Mácma axit	Xa	2.201	2,4
3	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	3.732	4,1
4	Đất vàng đỏ trên đá Mácma axit	Fa	10.189	11,2
5	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	FS	25.306	27,7
6	Đất thung lũng dốc	D	330	0,4
7	Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất	Ha, Hs, Hu	45.542	49,8
Tổng diện tích đất			90.097	98,7
8	Sông, hồ, suối		1.292,55	1,30
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00

1.1.5.2. Tài nguyên nước:

** Nguồn nước mặt:*

Nguồn nước mặt huyện Kon Rẫy tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều, có nước quanh năm, có sông chính là Đăk Bla, có nhánh là sông Đăk

PNe, Đăk SNGhé, Đăk AKôi cùng hệ thống sông suối phân bố rải rác khắp huyện. Nguồn nước mặt đủ cung cấp cho nhu cầu trong huyện, tuy nhiên do địa hình hiểm trở và lượng mưa phân bố không đồng đều giữa hai mùa, nên vào mùa khô vẫn còn một số nơi thiếu nước cho sản xuất.

Nguồn nước mặt của huyện còn được cung cấp bởi lượng mưa hàng năm lớn bình quân 2.000 - 2.200 mm/năm. Tuy vậy do hệ thống sông suối Kon Rẫy nhỏ, hẹp, có nhiều thác ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế.

Hệ thống sông suối huyện Kon Rẫy khá phong phú, có nước quanh năm, chủ yếu là sông Đăk BLa chảy qua xã Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng dài 25km, được phân ra 3 chi lưu sông Đăk PNe, Đăk SNGhe, Đăk AKôi.

Sông Đăk PNe có chiều dài 30km, bắt nguồn từ xã Măng Cành (huyện Kon Plông) chảy qua xã Đăk PNe, thị trấn Đăk Rve và xã Tân Lập.

Sông Đăk SNGhé dài 60km, bắt nguồn từ Măng Bút chảy qua xã Măng Cành (huyện Kon Plông) tới xã Đăk Ruồng.

Sông Đăk AKôi dài 35km, bắt nguồn từ Đăk PXi, chảy qua các xã Đăk Kôi, Đăk Tơ Lung và Đăk Ruồng.

- *Tài nguyên thủy năng:*

Trên sông Đăk SNGhé có thác Đăk SNGhé cao 40m, có tiềm năng xây dựng thủy điện nhỏ. Ngoài ra, trên địa bàn huyện đã và đang xây dựng một số công trình thủy điện nhỏ công suất từ 15-18 MW tại các sông, suối khác trên địa bàn xã Đăk PNe, Đăk Kôi, Đăk Tơ Re như thủy điện Đăk PNe có công suất 7,0MW, thủy điện Đăk PôNe 2 có công suất 3,2MW; thủy điện Đăk GRet có công suất 3,2MW, thủy điện Đăk Pia 2,2 MW, thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Bla 1,2, Đăk PôNe 2C; Đăk Pô Ne 2AB và Đăk Ne.

* *Nguồn nước ngầm:*

Nguồn nước ngầm trong huyện có độ sâu khoảng 10 - 12 m, trữ lượng khá dồi dào, chất lượng tốt.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng:

Theo số liệu thống kê đất đai (*do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy cung cấp*) và số liệu biến động đất đai năm 2021, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 60.666,22 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 44.498,53 ha, đất rừng phòng hộ là 16.167,69 ha.

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện là 60.104,66 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 43.783,03 ha, đất rừng phòng hộ là 16.967,17 ha.

Độ che phủ của rừng chiếm khoảng 65,77%.

Kon Rẫy với mật độ che phủ rừng đạt 65,77%, hệ thống sông suối khá phong phú với các ghềnh thác đẹp như Thác Kôi Tó, Thác nước Đăk Snghé, là tiềm năng

phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. (Nguồn: Quyết định 257/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 2/4/2021 về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2020)

Bảng 02: Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp huyện Kon Rẫy

TT	Đơn vị hành chính	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn huyện	16.167,69	100	44.498,53	100
1	TT Đăk Rve	2.454,08	15,18	352,48	0,79
2	Xã Đăk Pnê	186,35	1,15	13.307,17	29,90
3	Xã Tân Lập	8,30	0,05	2.941,66	6,61
4	Xã Đăk Ruồng	292,82	1,81	2.100,31	4,72
5	Xã Đăk Kôi	13.141,73	81,28	14.355,08	32,26
6	Xã Đăk Tờ Lùng	84,40	0,52	8.555,01	19,23
7	Xã Đăk Tờ Re			2.886,82	6,49

(Nguồn: Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2021 và số liệu biến động năm 2021 của huyện Kon Rẫy)

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản cho thấy huyện Kon Rẫy có những loại khoáng sản sau: khoáng sản Đolômít tại xã Đăk Pnê và khoáng sản Đồng tại xã Đăk Tờ Lùng. Ngoài ra trên địa bàn còn có một số loại khoáng sản như: đá Granit, cát,...

Tài nguyên khoáng sản có vai trò khá quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ nhu cầu của các ngành xây dựng trên địa bàn huyện.

Vì vậy tài nguyên khoáng sản cần được khai thác một cách hợp lý đảm bảo sử dụng bền vững, tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, tiếp đến là các dân tộc Xê Đăng, Ba Na, Sê Rá, Mơ Nâm và các dân tộc khác. Do phong tục tập quán, văn hóa, lễ hội mỗi dân tộc có sự khác nhau đã tạo cho Kon Rẫy một nền văn hóa đa dạng, góp phần vào sự phong phú chung của toàn huyện, toàn tỉnh và cả nước.

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cách mạng căn cứ Huyện ủy H16 (xã Đăk Kôi), và di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Kon Braih (xã Đăk Ruồng) kết hợp với những nét đặc thù của cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào các dân tộc bản địa như các lễ hội, công chiêng, rượu cần, nhà

rông, tạo nên một sắc thái độc đáo là nền tảng cơ bản để xây dựng và phát triển du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên do đó có thể khai thác phát triển du lịch nhân văn.

1.1.5.6. Thực trạng môi trường:

Kon Rẫy có sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái. Những năm qua do chịu sự tác động của quá trình canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản trên đất dốc nên có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

*** Môi trường đất**

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl, Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

*** Môi trường nước**

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên

địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

** Môi trường không khí*

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động của các loại phương tiện giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt...

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của Kon Rẫy xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp. Nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng.

1.2.1. Về phát triển kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất đạt 1.542,8 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ; trong đó: Nông lâm - Thủy sản tăng 7,9%, Công nghiệp - Xây dựng tăng 14%, Thương mại - Dịch vụ tăng 11%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 32,1 triệu đồng đạt 100,3% kế hoạch:

+ Giá trị sản xuất Nông lâm - Thủy sản đạt 1002,9 tỷ đồng tăng 7,9 % so với cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 429,7 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ.

+ Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên thị trường năm 2021 dự tính đạt 112 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng kỳ và đạt 97% kế hoạch

1.2.1.1. Tiền tệ và tín dụng: Mặt bằng lãi suất cho vay trên địa bàn khá ổn định, dư nợ cho vay với mức lãi suất thấp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ, góp phần hỗ trợ cho phát triển sản xuất, kinh doanh; nguồn vốn tín dụng tiếp tục tập trung vào sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, cho vay các chương trình tín dụng chính sách.

1.2.1.2. Thu - chi ngân sách

- Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện đến tháng 10/2021 là 243.591 triệu đồng, đạt 107,1% dự toán; thu ngân sách tại địa bàn 54.680 triệu đồng, đạt 105,1% dự toán (*trong đó điều tiết ngân sách huyện hưởng 43.983 triệu đồng, đạt 110,4% dự toán*). Ước thực hiện đến 31/12/2021, tổng thu ngân sách địa phương là 274.321 triệu đồng, đạt 120,6% dự toán; thu địa bàn 61.360 triệu đồng, đạt

120,2% dự toán và bằng 31,3% so với cùng kỳ; (*thu điều tiết ngân sách huyện hưởng 46.224 triệu đồng, đạt 116,1% dự toán*); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 195.767 triệu đồng; thu chuyển nguồn, kết dư 32.330 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến tháng 10/2021 là 191.039 triệu đồng, đạt 69,6% nhiệm vụ chi; ước thực hiện đến 31/12/2021 là 274.321 triệu đồng, đạt 100% nhiệm vụ chi.

- Công tác thu hồi nợ đọng thuế được tích cực triển khai. Tổng số nợ đọng thuế trên địa bàn huyện đến ngày 31/12/2020 là 2.521 triệu đồng, phát sinh nợ năm 2021 là 750 triệu đồng, đã thu được 600 triệu đồng, số nợ thuế còn lại đến 30/9/2021 là 2.055 triệu đồng; ước thực hiện đến 31/12/2021, tổng số nợ thuế 1.900 triệu đồng, giảm 21% so với cùng kỳ; trong đó, nợ khó thu 89 triệu đồng, nợ đang chờ xử lý 214 triệu đồng, nợ có khả năng thu 1.597 triệu đồng. Qua rà soát tình trạng nợ thuế, huyện đã chỉ đạo Chi Cục thuế khu vực số 01 tiếp tục theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

1.2.1.3. Đầu tư phát triển

Huyện đã kịp thời triển khai từ đầu năm việc giao, thông báo kế hoạch vốn cho các phòng, ban, đơn vị. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021: 89.575 triệu đồng *vốn năm 2021 là: 26.264 triệu đồng; vốn điều chỉnh, bổ sung trong năm là: 47.076 triệu đồng; vốn năm 2020 kéo dài sang là: 16.235 triệu đồng*), đã giải ngân 30.853 triệu đồng, đạt 34,4% kế hoạch, trong đó: Vốn chi ngân sách tỉnh 62.489 triệu đồng⁽²⁸⁾, đã giải ngân 12.430 triệu đồng đạt 19,9% kế hoạch; ước đến 31/1/2022 đạt 100% kế hoạch vốn. Vốn ngân sách huyện 27.086 triệu đồng (*vốn năm 2021 là: 11.264 triệu đồng; vốn điều chỉnh, bổ sung trong năm là: 3.262 triệu đồng; vốn năm 2020 kéo dài sang là: 12.560 triệu đồng*)⁽²⁹⁾, đã giải ngân 18.423 triệu đồng đạt 68% kế hoạch; ước đến 31/01/2022 đạt 100% kế hoạch vốn.

1.2.1.4. Chương trình mục tiêu quốc gia:

Xây dựng nông thôn mới: Phong trào xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm. Xây dựng kế hoạch cụ thể để phấn đấu xã Đăk Tô Re đạt chuẩn NTM và xã Đăk Ruồng đạt NTM nâng cao, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu NTM theo Kết luận số 26-KL/TU ngày 23/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Toàn huyện có 03 xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, một xã được công nhận xã nông thôn mới nâng cao; dự kiến đến cuối năm 2021 xã Đăk Tô Re đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn huyện lên 04 xã. Hiện tại, 01 xã đạt 17 tiêu chí (Đăk Tô Re), 01 xã đạt 14 tiêu chí (Đăk Pnê), 01 xã đạt 13 tiêu chí (Đăk Kôi); tổng số tiêu chí đã đạt 101/114 tiêu chí, đạt 88,6%, bình quân đạt 16,8 tiêu chí/xã. UBND tỉnh đã công nhận xã Tân Lập đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tại Quyết định số

536/Q-UBND ngày 07/10/2021; thôn 3, xã Tân Lập được UBND huyện công nhận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu năm 2021.

1.2.1.5. Công tác quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch

- Công tác quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua được chú trọng, từng bước nâng cao, cơ bản đảm bảo trật tự và thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý quy hoạch.

- UBND huyện đang chỉ đạo rà soát điều chỉnh bổ sung đồ án quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve và khu trung tâm Huyện lỵ.

- Công tác lập, thẩm định và quản lý quy hoạch được tích cực thực hiện, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý và đã phát huy tác dụng tốt trong việc định hướng, làm cơ sở phân bổ nguồn lực hợp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.2.2. Phát triển các ngành kinh tế

1.2.2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Tổng diện tích gieo trồng 12.566,5 đạt 100,9% kế hoạch, tăng 641,4 ha so với cùng kỳ, trong đó cây hàng năm: 7.206 ha, đạt 99,6% kế hoạch, tăng 38 ha so với cùng kỳ; diện tích cây lâu năm: 5.360,5 ha, đạt 102,6% kế hoạch, tăng 603,5 ha so với cùng kỳ. Diện tích cây khác 2.904,4 ha, đạt 609,6% kế hoạch, tăng 500,1 ha so với cùng kỳ. Đã thu hoạch cây lúa vụ Đông Xuân với diện tích 527,8 ha/526,6 ha(4), đạt 100,2% kế hoạch, tăng 3,6 ha so với cùng kỳ; sản lượng đạt 3.333,9 tấn; năng suất bình quân đạt 63,2 tạ/ha. Đã trồng mới 359,3 ha cây ăn quả, đạt 159,3% kế hoạch, trong đó trồng mới trong dân 159,3 ha cây ăn quả các loại (chủ yếu là mít và sầu riêng), vượt 59,3 ha so với kế hoạch, diện tích này được trồng tại vườn nhà và cải tạo vườn tạp (Nhà nước hỗ trợ giống 126 ha, người dân tự đầu tư mua giống mở rộng diện tích 33,3 ha); các doanh nghiệp trồng 200 ha. Diện tích cây mắc ca trồng mới 200 ha, trong đó, người dân đã tự đầu tư trồng 100 ha cây; các tổ chức, cá nhân trồng 100 ha, đạt 157% kế hoạch.

- Lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đã triển khai thực hiện với tổng diện tích 71 ha. Đăng ký thực hiện trồng lúa, mỳ, cây mắc ca theo quy mô cánh đồng lớn, với diện tích 252 ha; đã triển khai thực với diện tích 252 ha, đạt 100% kế hoạch.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm là 113.407 con, đạt 102,2% kế hoạch, tăng 2.497 con so với cùng kỳ. Triển khai thực hiện nghiêm túc và kịp thời sự chỉ đạo của ngành, cấp trên về phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt bệnh viêm da nổi cục trâu bò, dịch LMLM... Vì vậy, từ đầu năm đến nay trên địa bàn không phát hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Mô hình

chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao được triển khai tại 02 xã Đăk Tờ Re và Đăk Ruồng với quy mô từ 300-500 con lợn thương phẩm.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản thực hiện là 60,94 ha, đạt 100,6% kế hoạch, tăng 0,37 ha so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích nuôi ao hồ nhỏ 34,14 ha, diện tích nuôi ao hồ lớn 26,8 ha. Sản lượng khai thác thủy sản 12 tấn.

Huyện ủy, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan; các đơn vị chủ rừng, UBND các xã, thị trấn tiến hành rà soát quỹ đất, đo đạc, lập bản đồ cụ thể phục vụ cho công tác trồng rừng; vận động Nhân dân tham gia liên kết trồng rừng với Công ty Cổ phần lâm nghiệp Ngọc Linh Kon Tum. Đến nay đã trồng 499 ha rừng, đạt 166,3% kế hoạch. Tổ chức trồng được 63.000 cây phân tán. Nhìn chung, diện tích đất trồng tại khu vực đèo Măng Đen đã được trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán đảm bảo theo kế hoạch. Rà soát diện tích rừng để khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng với tổng diện tích 1.348,09 ha, đạt 132,7% kế hoạch.

1.2.2.2. Công nghiệp - Xây dựng:

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 429,7 tỷ đồng, tăng 14%. Tiềm Năng, thế mạnh về thủy điện được khai thác và phát huy hiệu quả; đã có 06 công trình thủy điện vừa và nhỏ hoàn thành, đưa vào khai thác với tổng công suất 37,6 MW, đóng góp vào thu ngân sách huyện khoảng 10,5 tỷ đồng.

- Công tác quản lý Nhà nước về trật tự xây dựng được chỉ đạo thường xuyên, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm trật tự xây dựng và vi phạm hành lang an toàn đường bộ.

- Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua được chú trọng, từng bước nâng cao, cơ bản đảm bảo trật tự và thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý quy hoạch. Triển khai kiểm tra, rà soát hệ thống cầu treo dân sinh trên địa bàn huyện để có phương án sửa chữa.

1.2.2.3. Thương mại - Dịch vụ:

- Tình hình thị trường và giá cả hàng hóa trên địa bàn huyện diễn ra cơ bản ổn định, lượng hàng hóa được chuẩn bị để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán 2021 khá dồi dào; trong những ngày giáp Tết giá cả thị trường có tăng nhẹ một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhưng sau đó giảm dần và ổn định trở lại, hàng hóa đáp ứng nhu cầu mua sắm của Nhân dân. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên thị trường năm 2021 dự tính đạt 112 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng kỳ và đạt 97% kế hoạch.

1.2.3. Phân tích tình hình văn hóa xã hội.

1.2.3.1. Dân số

Năm 2021, dân số toàn huyện có 28.998 người. Trong đó, dân số thành thị có

5.329 (chiếm 18,38%). Nhìn chung, dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính thị trấn, xã; mật độ bình quân là 32 người/km². Tại khu vực các thị trấn nội thị, nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ, mật độ dân số thường cao: Thị trấn Đắk Rẫy 105 người/km²; Đắk Ruồng 74 người/km²; Đắk Tờ Re 61 người/km²; thấp nhất là xã Đắk Kôi 9 người/km² và xã Đắk Tơ Lung 21 người/km².

Bảng 03: Dân số, mật độ phân theo đơn vị thị trấn, xã

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2021		Mật độ dân số (người/km ²)
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	Toàn huyện	91.390,34	28.998	7.149	32
1	Thị trấn Đắk Rẫy	5.093,91	5.329	1.503	105
2	Xã Đắk Kôi	32.627,71	2.909	818	9
3	Xã Đắk Tơ Lung	12.420,10	2.659	672	21
4	Xã Đắk Ruồng	6.888,24	5.113	1.089	74
5	Xã Đắk Pnê	16.160,03	2.149	603	13
6	Xã Đắk Tờ Re	10.932,84	6.625	1.304	61
7	Xã Tân Lập	7.267,51	4.214	1.160	58

(Báo cáo kinh tế xã hội năm 2021 các xã thị trấn)

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp ngành chú trọng, mức giảm sinh hàng năm (bình quân 1,53%) được duy trì. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành, mở rộng nâng cấp xã Đắk Ruồng thành thị trấn Huyện lỵ, các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

(Theo báo cáo số 357/BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 về tình hình kinh tế xã hội năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 huyện Kon Rẫy)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021.

Theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 18/2/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Rẫy để thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn huyện;

Theo số đã thực hiện tính đến thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất 2022 của huyện Kon Rẫy thì cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 87.247,12ha chiếm 95,47% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 3.734,62 ha chiếm 4,09% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 408,59 ha chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổng số công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là: 66 công trình diện tích 1.315,18 ha.

+ Đã thực hiện trong năm 2021 là: 16 công trình diện tích 537,38 ha.

+ Chuyển sang kế hoạch năm 2022 là: 30 công trình diện tích 855,88 ha.

+ Hủy bỏ là: 19 công trình diện tích 164,66 ha.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện được đánh giá như sau:

Bảng 04. Kết quả thực hiện KH sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2021	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	91.390,34		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.234,03	87.247,12	13,09	100,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	959,90	967,61	7,71	100,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	730,59	730,49	-0,10	99,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.855,69	14.874,88	19,19	100,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.729,36	10.608,07	-121,29	98,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.163,48	16.167,69	4,21	100,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.480,82	44.582,81	101,99	100,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,81	16,15	1,34	109,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,98	29,92	-0,06	99,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.776,07	3.734,62	-41,44	98,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,06	31,06	-7,00	81,61
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,11	6,05	-0,06	99,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,93	57,87	-0,06	99,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,95	40,17	-20,78	65,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2021	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.098,15	2.119,64	21,49	101,02
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH		1,94	1,94	
-	Đất cơ sở y tế	DYT		5,89	5,89	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		34,94	34,94	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		11,70	11,70	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1.096,70	1.096,70	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV		0,88	0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT		3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,77	0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		3,06	3,06	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		45,75	45,75	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH		1,07	1,07	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,05		-3,05	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	6,11	0,00	99,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,89		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,15	246,58	4,43	101,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,67	42,84	-1,83	95,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,19	11,42	2,23	124,20
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,14	4,05	-0,09	97,83
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,72	1.154,37	27,65	102,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,16	1,85	-10,31	15,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	380,24	408,59	28,35	107,46

2.1.1. Đất nông nghiệp:

So với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021, diện tích đất nông nghiệp đạt tỷ lệ 100,02% (87.247,12 ha/87.234,03 ha) cao hơn 13,09 ha so với kế hoạch được phê duyệt.

Nguyên nhân: Chỉ tiêu đất nông nghiệp cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến đất nông nghiệp giảm 171,26 ha, chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp thực hiện một số các công trình dự án như đất giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất vật liệu xây dựng tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện một phần một số và phải chuyển tiếp sang năm 2022 là 30 công trình do đó chỉ tiêu đất

nông nghiệp dự kiến giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa giảm nên chỉ tiêu còn lại cao hơn chỉ tiêu được duyệt:

Chi tiết thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của huyện như sau:

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 959,90 ha; kết quả thực hiện 967,61 ha; đạt 100,75%, cao hơn 7,71 ha.

Nguyên nhân cao hơn 7,11 ha do trong năm kế hoạch dự kiến đất trồng lúa giảm chuyển sang thực hiện công trình Dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại và các công trình giao thông, thủy lợi tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 14.855,69 ha; kết quả thực hiện 14.874,88 ha; đạt 100,13%; cao hơn 19,19 ha.

Nguyên nhân: Đất trồng cây hàng năm khác cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt dự kiến giảm 122,36 ha để chuyển sang thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay nhiều công trình chưa thực hiện chủ yếu là các công trình lớn như thao Trường huấn luyện, thao trường bắn ban CHQS Huyện Kon Rẫy, Đường vào thôn 8 xã Đắk Tơ Lung, Thủy điện Đắk Nghé, Thủy điện Đắk Pô Kei... do đó chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác dự kiến giảm chưa giảm dẫn đến chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 10.729,36 ha; kết quả thực hiện 10.608,07 ha, thấp hơn 121,29 ha; đạt 98,87%.

Nguyên nhân thấp hơn 121,29 ha là do kế hoạch sử dụng đất dự kiến thực hiện Dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành.

- *Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 16.163,48 ha, kết quả thực hiện 16.167,69 ha; đạt 100,03%, cao hơn 4,21 ha; đạt 100,03%.

Nguyên nhân tăng là do kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt dự kiến giảm 4,21 ha để chuyển sang thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Đắk Nghé tuy nhiên đến nay chưa thực hiện.

- *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 44.480,82 ha, kết quả thực hiện 44.582,81 ha cao hơn 101,99 ha so với chỉ tiêu được duyệt và cao hơn 499 ha so với hiện trạng năm 2021 đạt 100,23%.

Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án phát triển rừng theo kế hoạch của UBND huyện Kon Rẫy cụ thể: UBND huyện chỉ đạo UBND các xã vận động Nhân dân tham gia trồng rừng theo Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025); và liên kết trồng rừng với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy. Đến nay đã trồng 499 ha rừng, đạt

166,3% kế hoạch. Rà soát diện tích rừng để khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng với tổng diện tích 1.348,09 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 14,81 ha, kết quả thực hiện 16,15 ha, cao hơn 1,34 ha đạt 109,06%.

Nguyên nhân: Do một số công trình có thu hồi đất nuôi trồng thủy sản để chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 29,98 ha, kết quả thực hiện 29,98 ha đạt 99,81%, thấp hơn 0,06 ha.

Nguyên nhân: Năm 2021 dự kiến đầu tư các dự án sản xuất nông nghiệp tập trung như các dự án Khu chăn nuôi heo gia công tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... cơ bản đã thực hiện sát với chỉ tiêu được xét duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp:

So với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp đạt 98,90% (3.734,62ha/ 3.776,07 ha) thấp hơn 41,44 ha.

Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch một số dự án có quy mô diện tích lớn chưa thực hiện hoàn thành cụ thể như sau.

+ Các dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi như: Hồ chứa nước Đăk Pô Kei.

+ Dự án thủy điện Thủy điện Đăk Pô Kei, Thủy điện Đăk Nghé, thủy điện tân lập....

+ Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm thương mại - giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy.

+ Đất chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị.

+ Các dự án khai thác vật liệu xây dựng....

Do đó chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 38,06 ha, kết quả thực hiện 31,06 ha, đạt 81,61%, thấp hơn 7,00 ha.

Nguyên nhân do một số công trình quốc phòng chưa thực hiện hay thực hiện một phần, như công trình Thao Trường huấn luyện, thao trường bắn ban CHQS Huyện Kon Rẫy mới thực hiện thu hồi được một phần chỉ tiêu...

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 2,82 ha, kết quả thực hiện 2,82 ha, đạt 100,00%.

- *Đất cụm công nghiệp*: Không có chỉ tiêu kế hoạch.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 6,11 ha, kết quả thực hiện 6,05 ha, đạt 99,07%, thấp hơn 0,06 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 57,93 ha, kết quả thực hiện 57,87 ha, đạt 99,90%, thấp hơn 0,06 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

năm 2021 là: 60,95 ha, kết quả thực hiện 40,17 ha, đạt 65,91%, thấp hơn 20,78 ha.

Nguyên nhân do một số dự án khai thác vật liệu xây dựng sau khi trúng đấu giá các chủ đầu tư chậm hoàn thiện các hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 2.098,15 ha, kết quả thực hiện 2.119,64 ha, cao hơn 20,78 ha, đạt 101,02%.

Nguyên nhân: Đất phát triển hạ tầng cao hơn so với quy hoạch được duyệt là do một số các công trình có trong kế hoạch đã được thực hiện như mở rộng các tuyến đường giao thông lớn như Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24, công trình sân thể thao Đăk Pné...

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 3,05 ha, kết quả chưa thực hiện.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 6,11 ha, kết quả thực hiện 6,11 ha, đạt 100%.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 1,89 ha, kết quả thực hiện 1,89 ha đạt 100%.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 242,15 ha, kết quả thực hiện 246,58 ha, đạt 101,83%, cao hơn 4,43 ha.

Nguyên nhân do chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở các xã trên địa bàn huyện.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 44,67 ha, kết quả thực hiện 42,84 ha, đạt 95,90% thấp hơn 1,83 ha.

Nguyên nhân do một số công trình chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, công trình bán đấu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan khu trung tâm huyện cũ tại thị trấn Đăk Rve chưa thực hiện xong.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 9,19 ha, kết quả thực hiện 11,42 ha đạt 124,20%, cao hơn 2,23 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 4,14 ha, kết quả thực hiện 4,05 ha, đạt 97,83%, thấp hơn 0,09 ha.

- *Đất sông, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 1.126,72 ha, kết quả thực hiện 1.154,37 ha, đạt 102,45%, cao hơn 27,65ha.

Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến đất sông suối sẽ giảm 29,0 ha để chuyển sang thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện các công trình khai thác vật liệu xây dựng và một số công trình đến nay chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần dẫn tới chỉ tiêu đất sông suối không giảm đi nên cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là: 7,90 ha, kết quả thực hiện 7,90 ha, đạt 100,00%, không bị biến động so với hiện trạng năm 2021.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là:

12,16 ha, kết quả thực hiện 1,85 ha, đạt 15,21%, thấp hơn 10,31 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng: Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng là 380,24 ha, kết quả thực hiện là 408,59 ha, đạt 107,46%, cao so với kế hoạch được phê duyệt là 28,35ha.

Nguyên nhân diện tích đất chưa sử dụng thực hiện không đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình có sử dụng diện tích đất chưa sử dụng như giao thông, thủy lợi, trồng cây lâu năm.....chưa thực hiện dẫn tới diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chưa thực hiện được nên chỉ tiêu này thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt;

Bảng 05. Công trình đã thực hiện năm 2021 huyện Kon Rẫy.

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
1	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24	DGT	0,27	TT Đăk Rve
		DGT	15,24	Xã Tân Lập
2	Sân vận động xã Đăk PNe	DTT	0,5	Xã Đăk PNe
3	Xây lắp điện lưới trên địa bàn huyện Kon Rẫy thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Kon Tum	DNL	0,98	Xã Đăk Ruồng
4	Trang trại chăn nuôi và trồng trọt; tại thôn 13, xã Đăk Ruồng	NKH	4,83	Xã Đăk Ruồng
5	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	TCS	0,4	Xã Tân Lập
6	Trụ sở Chi nhánh lâm trường kết hợp nhà tập thể người lao động	PNK	0,09	Xã Đăk Kôi
7	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở thôn 1,2,3,4,5,6,7,8	ONT	2,0	Xã Đăk Tơ Lung
8	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,2	Xã Đăk PNe
9	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở thôn 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	ONT	0,5	Xã Đăk Tơ Re
10	Chuyển mục đích 8,9,10,11,12,13	ONT	0,7	Xã Đăk Ruồng
11	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ONT	3,15	Xã Tân Lập
12	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ODT	0,2	TT Đăk Rve

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
13	Nhà thờ Đăk Tân (Tọa độ trung tâm: X=1602267.278; Y=574452.425) đã thực hiện	TON	0,98	Xã Tân Lập
14	Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí số 2 thuộc thôn 11 và thôn 12 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (số liệu quy hoạch 139)	SKX	1,5	Xã Đăk Ruồng
15	Mở cát làm VLXD thông thường thôn 3 và thôn 5 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (Số hiệu QH 134)	SKX	3,84	TT Đăk Rve
16	Dự án trồng cây lâm nghiệp, khoanh nuôi phục hồi rừng (trên phần diện tích trả về - theo NQ của huyện)	RSX	87,22	TT Đăk Rve
		RSX	30	Xã Đăk PNe
		RSX	41	xã Tân Lập
		RSX	29	Xã Đăk Kôi
		RSX	62	Xã Đăk Tơ Lung
		RSX	180,78	Xã Đăk Tơ Re
		RSX	69	Xã Đăk Ruồng
17	Xây dựng dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời áp mái	NKH	3	Xã Đăk Tơ Re
Tổng cộng			537,38	

Bảng 06. Công trình năm 2021 chưa thực hiện chuyển sang năm 2022.

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
1	Thao Trường huấn luyện, thao trường bắn Đăk Kôi	CQP	2,8	Xã Đăk Kôi
2	Thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy huyện Kon Rẫy	CQP	4,2	Xã Đăk Tơ Lung

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
3	Cầu và đường qua sông Đăk Bla tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	DGT	2,5	Xã Đăk Ruồng
4	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tơ Lung	DGT	9,42	Xã Đăk Ruồng
5	Đường vào trụ sở Ban CHQS huyện Kon Rẫy	DGT	1,2	Xã Đăk Ruồng
6	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (giai đoạn 2)	DGT	3	Xã Tân Lập
7	Hồ chứa nước Đăk Pô Kei	DTL	11,3	Xã Đăk Ruồng
		DTL	53,63	Xã Đăk Tơ Lung
		DTL	21,28	Xã Đăk Tơ Re
8	Trường THCS Đăk Tơ Re (cơ sở 2)	DGD	2,1	Xã Đăk Tơ Re
9	Bưu điện trung tâm huyện	DBV	0,25	Xã Đăk Ruồng
10	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm viễn thông Kon Rẫy - KonPLông	DBV	0,2	Xã Tân Lập
11	Thủy điện Đăk Nghé	DNL	4,01	Xã Đăk Kôi
12	Thủy điện Đăk Pô Kei	DNL	20,78	Xã Đăk Tơ Re
13	Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	DNL	0,6	Xã Đăk Ruồng
14	Xây dựng chợ trung tâm xã Đăk Ruồng	DCH	0,83	Xã Đăk Ruồng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
15	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm thương mại - giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy	ONT;DTH;TMD	9	Xã Đăk Ruồng
16	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản	SKC	1,4	Xã Tân Lập
17	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	CLN	680	Xã Đăk Tơ Lung
18	Nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái; tại thôn 9, xã Đăk Ruồng (công ty TNHH Bảo Linh)	NKH	1,0	Xã Đăk Ruồng
19	Thực hiện đấu giá các lô đất tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	PNK	0,03	Xã Tân Lập
20	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở	ODT	1,2	TT Đăk Rve
21	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	DSK	0,32	xã Tân Lập
		DSK	0,9	Xã Đăk Ruồng
22	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 6)- Công ty TNHH MTV XNK Khánh Trâm (số hiệu QH 137); Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	2,73	Xã Tân Lập

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
23	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 5) - Công ty TNHH NNB Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 137)	SKX	2,5	Xã Tân Lập
24	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139) đã thực hiện theo d/c bằng	SKX	2,31	Xã Đăk Ruồng
25	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	SKX	3,5	Xã Tân Lập
26	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 4 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 136	SKX	0,7	Xã Tân Lập
27	Quy hoạch mỏ Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tại điểm mỏ 140)	SKX	3,1	Xã Đăk Ruồng
28	Mỏ cát làm VLXD thông thường thôn 3 và thôn 7 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (số hiệu QH 133)	SKX	2,97	TT Đăk Rve
29	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đăk Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135	SKX	1,47	TT Đăk Rve
		SKX	1,5	Xã Tân Lập
30	Đất sản xuất kinh doanh HTX NN Đăk Tơ Lung	SKC	0,06	Xã Đăk Tơ Lung
Tổng cộng			855,88	

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định chấp thuận bổ sung trong năm 2021 trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

Năm 2021 trên địa bàn huyện Kon Rẫy được UBND tỉnh chấp thuận bổ sung 06 công trình dự án với diện tích 45,90 ha (Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 09/03/2021; Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 30/07/2021; Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 26/11/2021) đến nay chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022.

Bảng 07. Danh mục công trình phê duyệt bổ sung năm 2021 chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022.

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích	Địa điểm
1	Dự án khai thác khoáng sản đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Điểm mỏ thuộc khu vực quy hoạch số hiệu BS06 tại thôn Đăk Pui, xã Đăk Tờ Re)	SKX	9,0	Xã Đăk Tờ Re
2	Dự án khai thác khoáng sản đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Điểm mỏ thuộc khu vực quy hoạch số hiệu BS01 tại thôn Đăk Ố Nglang, thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re)	SKX	10,1	Xã Đăk Tờ Re
3	Dự án khai thác khoáng sản đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Điểm mỏ thuộc khu vực quy hoạch số hiệu BS02, tại thôn 1, thôn 3, xã Đăk Tờ Lung)	SKX	3,5	Xã Đăk Tờ Lung
4	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ đất san lấp BS20 tại xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	SKX	3,3	Xã Đăk Tờ Re
5	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện K' Bang, tỉnh Gia Lai tại xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	DGT	24,7	Xã Đăk Pnê
6	Trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty TNHH Bảo Linh Kon Tum tại thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	NKH	1,0	Xã Đăk Ruồng
Tổng cộng			45,9	

2.1.5. Đánh giá các luật lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản liên quan đến việc sử dụng đất lâm nghiệp ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 191/TB-VPCP, ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí Thư và Luật Lâm nghiệp năm 2017 có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện cụ thể các dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất phải tiến hành ra soát điều chỉnh quy mô diện tích và thực hiện các hồ sơ thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, trồng rừng thay thế trước khi triển khai thực hiện dự án cụ thể một số dự án:

- Dự án chậm tiến độ phải điều chỉnh chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2030.

+ Thao trường Ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy

+ Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Kôi

+ Đường vào thôn 8 xã Đăk Tơ Lung

+ Hồ chứa nước Đăk Pô Kei

+ Thủy điện Đăk Nghé

+ Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên

.....

- Dự án hủy bỏ không thực hiện.

+ Dự án trồng rừng nguyên liệu và cây ăn trái theo chuỗi giá trị gia tăng.

.....

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch năm 2021.

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện cho thấy một số chỉ tiêu, một số công trình dự án thực hiện không đạt so với kế hoạch. Quá trình thực hiện kế hoạch còn gặp nhiều tồn tại như:

- Trong năm 2021, nhiều công trình trên địa bàn huyện chưa được thực hiện do thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt được như các chỉ tiêu đã đề ra. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra như đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng phần lớn thuộc các dự án của các tổ chức kinh tế, tổ chức cá nhân ngoài nhà nước đăng ký nhưng chưa thực hiện.

- Biến động đất đai xảy ra thường xuyên, liên tục trên địa bàn huyện nhưng công tác quản lý chưa cập nhật kịp thời gây ra khó khăn nhất định cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Nguồn vốn phân bổ về huyện từ ngân sách cấp trên, từ các chương trình mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn 6 tháng cuối năm nên việc tổ chức thực hiện không kịp trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình phải chuyển tiếp sang năm sau để thực hiện và hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định.

- Việc thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn huyện Kon Rẫy đã có nhiều sự tiến triển nhưng vẫn còn có những hạn chế từ nguyên nhân khách quan và chủ quan, dẫn đến các dự án triển khai chậm tiến độ;

- Là huyện miền núi địa hình phức tạp diện tích tự nhiên tương đối lớn nên công tác tổ chức thi công gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa lũ, nguồn vốn đầu tư các công trình dự án còn hạn chế do đó một số công trình dự án phải chuyển tiếp thực hiện.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch năm 2021.

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được đã vượt và không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021*).

- Đất phi nông nghiệp hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đều thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do các nguyên nhân sau:

+ Mọi nguồn lực của huyện đều tập trung cho công tác xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đều hạn chế do thiếu vốn.

+ Là huyện vùng cao vùng xa nên địa hình chia cắt tiến độ thực hiện các công trình chậm do xa vùng cung cấp vật tư trang thiết bị, nguồn nhân lực....

+ Do một số chính sách về đất đai thay đổi như luật đất đai, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... gặp không ít khó khăn thời gian kéo dài làm ảnh hưởng tiến độ các dự án.

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi còn yếu kém nên ảnh hưởng không ít đến các chỉ tiêu đã đưa ra.

+ Huyện chưa chủ động được bố trí kế hoạch vốn, chưa xác định được khả năng, năng lực tài chính của chủ đầu tư đối với các công trình do còn liên quan tới cơ quan tín dụng, các ngân hàng.

+ Việc thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư chưa sát thực tế, chưa đánh giá được năng lực tài chính dẫn đến các dự án không thuộc vốn ngân sách Nhà nước sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp giấy phép khai thác tài nguyên, khoáng sản... chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện. Đây được xem là trường hợp phổ biến vì có nhiều dự án quy mô lớn đăng ký sử dụng đất kéo dài nhiều năm liên nhưng không triển khai. Trong khi nhà đầu tư thiếu năng lực, có tư tưởng chiếm chỗ, giữ đất chưa có biện pháp và chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ dự án ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Một số dự án trước đây áp dụng hình thức thu hồi đất nay chuyển sang thỏa thuận nên nhiều trường hợp không đạt được thỏa thuận do chủ sử dụng đất đưa ra giá quá cao. Các dự án thu hồi đất nhưng chưa tạo được sự đồng thuận của người dân. Cũng có trường hợp do không bố trí được khu tái định cư cho các hộ trong diện mất đất khiến không thể giải phóng được mặt bằng, kéo dự án đình trệ theo.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng, một số công trình dự án bị gián đoạn thi công.

2.4. Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020 được còn lại phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và của Tỉnh.

- Một số công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở các (Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 09/03/2021; Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 30/07/2021; Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 26/11/2021) của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 được thực hiện phù hợp với chỉ tiêu còn lại của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện hết chuyển sang và chỉ tiêu được điều chỉnh bổ sung cho phép của UBND tỉnh.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Rẫy; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Rẫy năm 2022, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy. UBND huyện Kon Rẫy xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

Chỉ tiêu phân bổ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy xác định trên cơ sở danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2022 thông qua hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của huyện Kon Rẫy trong năm 2022 như sau:

Bảng 8. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022.

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.081,28	95,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,22	1,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	720,10	0,79
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	237,12	0,26
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.555,51	14,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.779,18	11,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	17,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.463,93	49,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,09	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.048,61	4,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,86	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,38	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,45	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.326,72	2,55
-	Đất giao thông	DGT	656,87	0,72
-	Đất thủy lợi	DTL	394,71	0,43
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,04	0,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,99	1,24
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,23	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,77	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,25	0,05
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,88	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	261,06	0,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,04	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,22	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,08	1,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	260,45	0,28
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	260,45	0,28

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Biểu 09: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2021	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2022
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	91.390,34	
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.234,03	87.247,12	121,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	959,90	967,61	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.855,69	14.874,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.729,36	10.608,07	121,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.163,48	16.167,69	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.480,82	44.582,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,81	16,15	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,98	29,92	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.776,07	3.734,62	35,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,06	31,06	7,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,11	6,05	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,93	57,87	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,95	40,17	20,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.098,15	2.119,64	
-	Đất giao thông	DGT		607,82	
-	Đất thủy lợi	DTL		302,63	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH		1,94	
-	Đất cơ sở y tế	DYT		5,89	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2021	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2022
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		34,94	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		11,70	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1.096,70	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV		0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT		3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		3,06	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		45,75	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		3,44	
-	Đất chợ	DCH		1,07	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,05	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	6,11	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,15	246,58	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,67	42,84	1,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,19	11,42	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,14	4,05	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,72	1.154,37	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,16	1,85	5,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	380,24	408,59	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kon Rẫy được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 40 luật Đất đai năm 2013 nhằm đảm bảo là căn cứ xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được rà soát chuyển qua thực hiện năm 2022 và Công trình đề xuất mới năm 2022 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Kon Rẫy nói riêng cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, trong kế hoạch năm 2022 sẽ thực hiện các công trình sau:

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp hướng vào mục tiêu an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân cho phát triển chăn nuôi, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giống vật nuôi phù hợp với khí hậu và tính chất đất đai là ưu tiên trong năm 2022 của huyện Kon Rẫy.

Năm 2022 đất nông nghiệp có 87.081,28 ha chiếm 95,28% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

Đất trồng lúa: Năm 2022 đất trồng lúa có 957,22 ha.

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy là 10.779,18 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 13.555,51ha.

Đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn toàn huyện Kon Rẫy là 61.630,22 ha. Năm 2022 Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng khoảng 1040,75 ha.

Đất nông nghiệp khác có 144,09 ha.

Dự kiến trong năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 15,06 ha trên toàn huyện.

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

+ *Đất giao thông:* Trong năm 2022, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường huyện, đường liên xã; các tuyến đường nội đồng, đường trong các khu dân cư nông thôn mở rộng, chỉnh trang; đất giao thông gồm 06 công trình với diện tích 63,19 ha.

Bảng 10. Nhu cầu đất giao thông năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruông
2	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pné huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	Xã Đăk Pné
3	Sửa chữa, nâng cấp đường (ĐH22) huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	2,00	Xã Đăk Pné
		2,20	TT Đăk Rve
4	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư	21,17	Xã Đăk Ruông

	<i>phía Tây)</i>		
5	<i>Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung</i>	9,42	<i>Xã Đăk Ruồng</i>
6	<i>Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy</i>	1,20	<i>Xã Tân Lập</i>
Tổng		63,19	

+ **Đất năng lượng:** Trong năm 2022, xây dựng một số công trình đất năng lượng với diện tích 39,29 ha gồm 7 công trình, dự án.

Bảng 11. Nhu cầu đất năng lượng năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	<i>Thủy điện Đăk Pô Kei</i>	20,78	<i>Xã Đăk Tờ re</i>
2	<i>Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2</i>	5,97	<i>TT Đăk Rve</i>
		5,45	<i>Xã Đăk Pnê</i>
3	<i>Đường dây Kon Rẫy - rẽ Dốc sỏi-Pleiku 2</i>	1,98	<i>TT Đăk Rve</i>
4	<i>Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên</i>	0,60	<i>Xã Đăk Ruồng</i>
5	<i>Thủy điện Đăk Nghé</i>	4,01	<i>Xã Đăk Kôi</i>
6	<i>Xây dựng các công trình điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum (xã Đăk Pờ Ne)</i>	0,10	<i>Xã Đăk PNe</i>
7	<i>Tiểu dự án cải tạo, phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thị trấn huyện lỵ thành phố của tỉnh Kon Tum - Thuộc dự án lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức</i>	0,40	<i>TT Đăk Rve</i>
Tổng		39,29	

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi thực hiện trong năm 2022 là 02 công trình với diện tích 94,22 ha trong đó:

Bảng 12. Nhu cầu đất thủy lợi năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	3,50	Xã Đăk Tơ Lung
		4,95	Xã Tân Lập
2	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruồng
		53,19	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	Xã Đăk Tờ re
	Tổng	94,22	

+ **Đất văn hóa:**

Năm 2022 thực hiện 1 công trình với diện tích 0,12 ha (Nhà văn hóa xã Đăk Kôi).

+ *Đất giáo dục:*

Năm 2022 thực hiện 1 công trình với diện tích 2,1 ha (Trường THCS Đăk Tô Re cơ sở 2).

+ *Đất thể dục thể thao:*

Năm 2022 thực hiện 6 công trình với diện tích 2,43 ha.

Bảng 13. Nhu cầu đất thể dục, thể thao 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Sân bóng chuyền - Thôn 7	0,05	TT Đăk Rve
2	Sân bóng chuyền - Thôn 6	0,05	TT Đăk Rve
3	sân bóng chuyền - Thôn 1	0,10	TT Đăk Rve
4	sân bóng chuyền - Thôn 3	0,05	TT Đăk Rve
5	đất thể dục thể thao Xã Đăk Kôi	0,14	Xã Đăk Kôi
6	đất TDTT các thôn	2,04	Xã Đăk Tô Lùng
Tổng		2,43	

+ *Đất bưu chính viễn thông:*

Năm 2022 thực hiện 2 công trình với diện tích 0,35 ha.

Bảng 14. Nhu cầu đất bưu chính viễn thông 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Bưu điện Trung tâm huyện	0,15	0,15
2	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm truyền thông	0,20	0,20
Tổng		0,35	

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Tổng nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 0,78 ha để xây dựng Đất trụ sở khu quy hoạch trung tâm thương mại, giáo dục, dân cư phía Tây Thị Trấn huyện Ly,...;

- Nhu cầu sử dụng đất ở

+ Nhu cầu đất ở được xác định căn cứ dự báo dân số và định mức đất ở quy định trong Luật Đất đai được cụ thể hoá trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

+ Nhu cầu đất ở cho công tác tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở để xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường giao thông, thủy lợi... sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng.

+ Nhu cầu đất ở để phục vụ công tác giãn dân tái định cư đối với các làng đồng bào dân tộc thiểu số có mật độ dân cư cao, không đủ đất ở, thiếu đất sản xuất trên địa bàn huyện....

+ Nhu cầu đất ở để phát triển du lịch, dịch vụ...

Đất ở tại đô thị: Dự kiến chuyển mục đích trên địa bàn thị trấn Đăk Rve diện tích 1,00 ha; công trình Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy là 9,00 ha và kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở 1,20 ha.

Đất ở tại nông thôn: Dự kiến chuyển mục đích trên địa bàn 6 xã là 9,0 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Trong năm 2022, thực hiện 11 công trình với diện tích 25,51 ha.

Bảng 15. Nhu cầu đất Đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trạm thu mua nông sản	3,00	Xã Tân Lập
2	Trạm thu mua nông sản	2,00	Xã Đăk Ruồng
3	Trạm thu mua nông sản	4,00	Xã Đăk Tơ Lung
4	Trạm thu mua nông sản	4,70	Xã Đăk Tờ re
5	Trạm thu mua nông sản	0,71	Xã Đăk Pnê
6	Trạm thu mua nông sản	0,90	Xã Đăk Kôi
7	Trạm thu mua nông sản	0,80	TT Đăk Rve
8	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đăk Rve
2	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	2,00	xã Đăk Ruồng
3	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản	1,40	Xã Tân Lập
9	Khu duyệt mổ gia súc, gia cầm tập trung	2,00	xã Đăk Ruồng
10	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản	1,40	Xã Tân Lập
11	Đất sản xuất kinh doanh Hợp tác xã NN Đăk Tơ Lung	1,00	Xã Đăk Tơ Lung
	TỔNG	25,51	

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Trong năm 2022, thực hiện 19 công trình dự án khai thác cát, đá, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã với diện tích 125,07 ha.

Bảng 16. Nhu cầu đất Đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Quy hoạch mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 133 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	2,97	TT Đăk Rve
2	Quy hoạch mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 135 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	10,40	TT Đăk Rve
		20,40	Xã Tân Lập
3	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đăk Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135	1,50	Xã Tân Lập
		1,47	TT Đăk Rve
4	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 6)- Công ty TNHH MTV XNK Khánh Trâm (số hiệu QH 137); Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường	2,73	Xã Tân Lập
5	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 5) - Công ty TNHH NNB Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 137)	2,50	Xã Tân Lập
6	Quy hoạch mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	11,80	Xã Tân Lập
7	Quy hoạch các mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	11,30	Xã Tân Lập
8	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruông huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	2,31	Xã Đăk Ruông
9	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruông huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	3,50	Xã Tân Lập
10	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn thôn Đăk Puih) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ -	2,50	Xã Đăk Tô re

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	<i>SHQD 141</i>		
11	<i>Mở cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 4 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 136</i>	0,70	<i>Xã Tân Lập</i>
12	<i>Quy hoạch các mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014</i>	8,59	<i>Xã Đăk Ruông</i>
13	<i>Quy hoạch mỏ Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tại điểm mỏ 140)</i>	3,10	<i>Xã Đăk Ruông</i>
14	<i>Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS02)</i>	10,30	<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>
15	<i>Mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết, công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS20)</i>	3,50	<i>Xã Đăk Tô re</i>
16	<i>Mỏ đá làm vật liệu xây dựng (mã BS quy hoạch BS06) và Bãi tập kết</i>	11,00	<i>Xã Đăk Tô re</i>
17	<i>Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS01) (thôn 6 và thôn 8)</i>	14,50	<i>Xã Đăk Tô re</i>
TỔNG		125,07	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối giữa các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2022.

Căn cứ bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy và đánh giá tiềm năng đất đai toàn huyện Kon Rẫy và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi và quy hoạch giao thông, các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chồng chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2022 như sau:

Bảng 17. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng (+); giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.247,12	87.081,28	-165,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,61	957,22	-10,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	730,49	720,10	-10,39
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	237,12	237,12	
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.874,88	13.555,51	-1.319,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.608,07	10.779,18	171,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	16.166,29	-1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.582,81	45.463,93	881,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,15	15,06	-1,09
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,92	144,09	114,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.734,62	4.048,61	313,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,06	43,86	12,80
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	6,05	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,87	83,38	25,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		40,00	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,17	72,45	32,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.119,64	2.326,72	207,08
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	607,82	656,87	49,05
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	302,63	394,71	92,08
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	2,06	0,12

-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,94	37,04	2,10
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,70	14,13	2,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.096,70	1.135,99	39,29
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	1,23	0,35
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	20,77	20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	3,06	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,75	49,25	3,50
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,88	0,81
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	6,11	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	246,58	261,06	14,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,84	45,04	2,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,42	10,22	-1,20
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,73	0,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.154,37	1.130,08	-24,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,85	3,64	1,79
	Đất chưa sử dụng	CSD	408,59	260,45	-148,14

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP)

Diện tích hiện trạng 2021 là: 87.247,12 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là: 87.081,28ha;

Giảm so với hiện trạng 2021: 165,86ha.

- Giảm 321,91 ha trong năm kế hoạch do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất quốc phòng 12,80 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 24,62 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 36,02 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 32,0 ha; đất phát triển hạ tầng 194,92 ha; đất ở nông thôn 18,0 ha; đất ở đô thị 1,0 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,78ha, đất phi nông nghiệp 1,76 ha.

- Tăng 156,06 ha trong năm kế hoạch do chuyển từ đất chưa sử dụng 142,32 ha; đất phi nông nghiệp 13,74 ha.

Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022.

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2022 (ha)	Diện tích hiện trạng 2021(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	87.081,28	87.247,12	-165,86
1	TT Đăk Rve	4.587,22	4.609,32	-22,10
2	Xã Đăk Pnê	15.754,07	15.724,50	29,57
3	Xã Tân Lập	6.646,59	6.661,26	-14,66
4	Xã Đăk Ruông	6.075,93	6.138,93	-63,00
5	Xã Đăk Kôi	31.933,87	31.908,83	25,04
6	Xã Đăk Tờ Lùng	11.956,28	12.012,96	-56,68
7	Xã Đăk Tờ Re	10.127,31	10.191,32	-64,01

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Diện tích hiện trạng 2021: 967,61 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 957,22 ha;

Giảm so với hiện trạng 2021: 10,39 ha. do chuyển sang các loại đất sau; đất trồng cây lâu năm 4,00 ha; đất thương mại dịch vụ 0,45 ha, đất cơ sở hạ tầng 4,10 ha; đất hoạt động khoáng sản 2,29 ha, đất chợ 0,1ha.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 14.874,88 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 13.555,51 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2021: 1.319,37 ha

Trong đó:

- Giảm 1.329,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất trồng rừng sản xuất 799,10 ha, đất trồng cây lâu năm 275,46 ha; đất nông nghiệp khác 55,87 ha; đất quốc phòng 10,30 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,10 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 15,9 ha; đất khoáng sản 30,81ha; đất phát triển hạ tầng 116,91 ha; đất ở nông thôn 12,40 ha; đất ở đô thị 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,68ha, đất phi nông nghiệp khác 0,33 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 10.608,07 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 10.779,18 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 171,11 ha;

Trong đó:

- Giảm trong năm kế hoạch 214,37 ha chuyển sang các loại đất sau:

Đất rừng sản xuất 56,75 ha; đất nông nghiệp khác 57,30 ha; đất quốc phòng 2,5 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 13,52 ha; đất hoạt động khoáng sản 2,42 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 16,10ha; đất phát triển hạ tầng 48,68 ha; đất ở nông thôn 5,60 ha; đất ở đô thị 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,9 ha.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 16.167,69 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 16.166,29 ha giảm 1,4 ha do chuyển sang đất năng lượng thực hiện công trình Thủy điện Đắk Nhe.

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 44.582,81 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 45.463,93 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 881,12 ha .

Trong đó:

Giảm 109,63 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 84,81 ha, đất hoạt động khoáng sản 0,5 ha; đất giao thông 17,22 ha; đất thủy lợi 0,39 ha, đất năng lượng 6,18 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,53 ha.

Tăng 990,75 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 134,90 ha; đất trồng cây hàng năm khác 779,10 ha; đất trồng cây lâu năm 56,75 ha.

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 16,15 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 15,06 ha;

Giảm 1,09 ha so hiện trạng năm 2021 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 29,92 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 144,09 ha;

Tăng 114,17 ha so với năm 2021 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 55,87 ha; đất trồng cây lâu năm 87,30 ha, đất chưa sử dụng 1,0 ha.

Phân bổ tại xã Đắk Phe, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng và xã Đắk Tô Re.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 3.734,62 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 4.048,61 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 313,99 ha.

Trong đó:

- Tăng 327,73 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 6,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 198,94 ha; đất trồng cây lâu năm 90,32 ha; đất rừng phòng hộ 1,4 ha; đất rừng sản xuất 24,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất chưa sử dụng 5,82 ha.

- Giảm 13,74 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại.

Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022.

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích kế hoạch 2022 (ha)	Diện tích hiện trạng 2021(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4.048,61	3.734,62	313,99
1	TT Đắk Rê	494,89	472,77	22,12
2	Xã Đắk Pnê	328,85	302,85	26,00
3	Xã Tân Lập	567,19	549,27	17,92
4	Xã Đắk Ruông	762,18	698,75	63,43
5	Xã Đắk Kôi	666,15	657,17	8,97
6	Xã Đắk Tờ Lùng	442,78	349,27	93,51
7	Xã Đắk Tờ Re	786,57	704,54	82,03

Cụ thể các loại đất sau:

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 31,06 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 43,86 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 12,8 ha.

Trong đó:

Diện tích tăng 12,80 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm 10,3 ha, đất cây lâu năm 2,5 ha.

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 2,82 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 2,82 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2021.

3.3.2.3. Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 6,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 6,05 ha;

Không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 57,87 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 83,38 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 25,51 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 11,10 ha, đất cây lâu năm 13,52 ha; đất ở tại nông thôn 0,89 ha.

3.3.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKS)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 0,0 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 40,0 ha;

Tăng 40,0 ha so với hiện trạng năm 2021 được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,29 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,81 ha; đất trồng cây lâu năm 2,42 ha; đất rừng sản xuất 0,5ha đất sông ngoài kênh rạch suối 3,58 ha.

3.3.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 40,17 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 75,45 ha;

Tăng 32,28 ha so với hiện trạng năm 2021 được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 15,9 ha; đất trồng cây lâu năm 16,10 ha, đất chưa sử dụng 0,28 ha.

3.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng (DHT)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 2.119,64 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 2.326,72 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 207,08ha.

Trong đó, tăng trong năm kế hoạch 213,98 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 4,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 116,91 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha, đất trồng cây lâu năm 48,68 ha; đất đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất rừng sản xuất 23,79 ha, đất ở nông thôn 2,63 ha; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha; đất sông suối 10,79 ha; đất chưa sử dụng 5,54 ha.

Giảm 6,9 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,82, đất khoáng sản 0,4 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha.

a. Đất giao thông (DGT):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 607,82 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 656,87 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 49,05 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 55,79 ha do chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất nông nghiệp 51,28 ha, đất thủy lợi 0,14 ha, đất ở nông thôn 2,36 ha, đất sông suối 0,05 ha và đất chưa sử dụng 1,96 ha.

Giảm 6,74 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,82 ha, đất khoáng sản 0,4ha, đất thủy lợi 2,51 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01ha.

b. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 302,63 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 394,71 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 92,08 ha.

Trong đó: Tăng 92,22 ha được chuyển từ đất nông nghiệp 84,74 ha, đất giao thông 2,51 ha, đất ở nông thôn 0,27 ha, đất sông suối 4,13 ha, đất chưa sử dụng 0,57 ha.

Giảm 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông.

c. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 1,94 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 2,06 ha;

Tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2021 diện tích tăng thêm được chuyển từ loại đất cây lâu năm 0,11 ha, đất chưa sử dụng 0,01 ha.

d. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 5,89 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 5,89 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2021.

e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 34,94 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 37,04 ha;

Tăng 2,1 ha so với hiện trạng năm 2021, diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

f. Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 11,70 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 14,13 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 2,43 ha. Do được chuyển từ: đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 2,19 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha.

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 1.096,70 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 1.135,99ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 39,29 ha.

Trong đó: Tăng 39,29 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 14,54 ha; đất trồng cây lâu năm 7,56 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha (Thủy điện Đăk Nghé), đất rừng sản xuất 6,18 ha, đất sông suối 6,61 ha; đất chưa sử dụng 3,0 ha.

h. Đất bưu chính viễn thông (DBV):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 0,88 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 1,23 ha;

Tăng 0,35 ha so với hiện trạng năm 2021.

Diện tích tăng thêm được lấy từ loại đất trồng cây hàng năm.

i. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 3,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 3,05 ha;

Không có biến động so với năm 2021.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 0,77 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 20,77 ha;

Tăng 20,0 ha so với hiện trạng năm 2021.

Diện tích tăng thêm được lấy từ loại đất trồng cây hàng năm 11,0 ha, đất trồng cây lâu năm 9,0 ha.

k. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 3,06 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 3,06 ha.

Giữ nguyên so với hiện trạng năm 2021.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 45,75 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 49,25 ha.

Tăng 3,50 ha so với hiện trạng năm 2021.

Diện tích tăng thêm được lấy từ loại đất trồng cây hàng năm 1,5 ha, đất trồng cây lâu năm 2,0 ha.

m. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (DXH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3,44 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2021.

n. Đất chợ (DCH):

Diện tích hiện trạng năm 2021: 1,07 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2022: 1,88 ha;

Tăng 0,80 ha so với hiện trạng năm 2021.

Diện tích tăng thêm 0,81 ha được lấy từ loại đất trồng cây hàng năm 0,73 ha, đất lúa 0,10 ha.

Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác.

3.3.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 6,11 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 6,11 ha;

Không biến động so với năm 2021.

3.3.2.8. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 1,89 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 1,89 ha;

Không biến động so với năm 2021.

3.3.2.9. Đất ở tại nông thôn (ONT)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 246,58 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 261,06 ha;

tăng so với hiện trạng năm 2021: 14,48 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 18,00 ha do chuyển từ các loại đất cây hàng năm 12,4 ha; đất trồng cây lâu năm 5,6 ha ;

- Giảm trong năm kế hoạch: 3,52 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,63 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,89 ha.

3.3.2.10. Đất ở tại đô thị (ODT)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 42,84 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 45,04 ha;

- Tăng trong năm kế hoạch: 2,20 ha do chuyển từ các loại đất cây hàng năm 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,20 ha.

3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 11,42 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 9,92 ha;

Giảm 1,50 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang đất ở đô thị 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,30 ha.

3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (DTS)

Diện tích hiện trạng năm 2021 là: 4,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 4,73 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2021: 0,68 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 0,78 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch: 0,10 ha do chuyển sang đất thể dục thể thao.

3.3.2.13. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 1.154,37 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 1.030,08 ha;

Giảm so với hiện trạng là 24,29 ha do chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 9,92 ha; đất hoạt động khoáng sản 3,58ha; đất phát triển hạ tầng 10,79 ha.

3.3.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 7,90 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 7,9 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2021.

3.3.2.15. Đất phi nông nghiệp khác (PNK)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 1,85 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 3,64 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2021: 1,79 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 1,79 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha; đất trồng cây lâu năm 0,90 ha; đất rừng sản xuất 0,53 ha, đất chợ 0,02 ha, giao thông 0,01ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Diện tích hiện trạng năm 2021: 408,59 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 260,45 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2021 là 148,14 ha;

Nguyên nhân giảm chuyển qua đất trồng cây lâu năm 6,42 ha, đất rừng sản xuất 134,9 ha; đất phát triển hạ tầng 5,54 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,28 ha.

3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022

Bảng 20. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	321,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	198,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,81
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	84,81
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		1,20
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,20

3.4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 321,91 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 6,39 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 198,94ha.

Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 90,32ha.

Đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 24,82 ha.

Đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 1,4 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,04 ha.

3.4.2. Diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2022 chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 88,81 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,00 ha.

Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 84,81 ha

3.4.3. Diện tích chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.

Chuyển đổi đất trụ sở sang đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Thị trấn Đắk Rve diện tích 1,2 ha

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

Tổng diện tích thu hồi là 325,58 ha trong đó:

Bảng 21. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		325,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	297,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,39
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,08
-	Đất giao thông	DGT	2,92
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,54
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,54
	Núi đá không có rừng cây	NCS	

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022 là 148,14 ha trong đó: Chuyển qua đất phát triển hạ tầng 5,54 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,28 ha; chuyển qua đất rừng sản xuất 134,90 ha, đất trồng cây lâu năm 6,42 ha; đất nông nghiệp khác 1,0 ha.

Bảng 22. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-----	----------------------	----	-----------

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		148,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	142,32
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	134,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,54
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,96
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,57
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	3,00
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện 115 công trình tại 6 xã và 1 thị trấn.

Bảng 23. Danh mục các công trình, dự án năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	12,80		12,80	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	12,80		12,80	
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	12,80		12,80	
1	Thao trường huấn luyện, thao trường bắn Đắk Kôi	2,80		2,80	Xã Đắk Kôi
2	Thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy huyện Kon Rẫy	10,00		10,00	Xã Đắk Tô Lung
1.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh				
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia,				

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	công cộng				
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất				
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất				
2	Các công trình, dự án còn lại	2.171,15	102,19	2.068,96	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	392,98	9,40	383,58	
2.1.1	Đất nông nghiệp	114,17		114,17	
2.1.1.1	Đất rừng sản xuất				
2.1.1.2	Đất nông nghiệp khác	114,17		114,17	
1	Khu chăn nuôi gia công tập trung công nghệ cao	10,50		10,50	Xã Đăk Tôre
2	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao	50,00		50,00	Xã Tân Lập
3	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao	50,00		50,00	Xã Đăk Pnê
4	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,49		0,49	Xã Tân Lập
5	Dự án Trang trại trồng trọt và chăn nuôi	0,18		0,18	Xã Đăk Tôre
6	Dự án nông nghiệp công nghệ cao dưa lưới	2,00		2,00	Xã Đăk Tôre
7	Nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái: tại thôn 9 xã Đăk Ruông (Công ty TNHH Bảo Linh)	1,00		1,00	Xã Đăk Ruông
2.1.2	Đất phi nông nghiệp	278,81	9,40	269,41	
2.1.2.1	Đất cụm công nghiệp				
2.1.2.2	Đất khoáng sản	40,00		40,00	
1	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00		40,00	Xã Đăk Tô Lung
2.1.2.2	Đất phát triển hạ tầng	226,03	9,40	216,63	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
a	Đất giao thông	63,19	7,40	55,79	
1	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,5	2,00	Xã Đăk Ruông
2	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	5,70	19,00	Xã Đăk Pnê
3	Sửa chữa, nâng cấp đường (ĐH22) huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	2,00		2,00	Xã Đăk Pnê
		2,20		2,20	TT Đăk Rve
4	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	21,17		21,17	Xã Đăk Ruông
5	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42		9,42	Xã Đăk Ruông
8	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	1,2		Xã Tân Lập
b	Đất thủy lợi	94,22	2,00	92,22	
1	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	3,50		3,50	Xã Đăk Tờ Lung
		4,95		4,95	Xã Tân Lập
2	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	0,03	11,27	Xã Đăk Ruông
		53,19	0,10	53,09	Xã Đăk Tờ Lung
		21,28	1,87	19,41	Xã Đăk Tờ re
c	Đất cơ sở văn hóa	0,12		0,12	
1	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12		0,12	Xã Đăk Kôi
d	Đất cơ sở y tế				
e	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2,10		2,10	
1	Trường THCS Đăk Tờ Re cơ sở 2	2,10		2,10	Xã Đăk Tờ re
g	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,43		2,43	
1	Sân bóng chuyền - Thôn 7	0,05		0,05	TT Đăk Rve
2	Sân bóng chuyền - Thôn 6	0,05		0,05	TT Đăk Rve
3	Sân bóng chuyền - Thôn 1	0,10		0,10	TT Đăk Rve

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Sân bóng chuyền - Thôn 3	0,05		0,05	TT Đăk Rve
5	Đất thể dục thể thao Xã Đăk Kôi	0,14		0,14	Xã Đăk Kôi
6	Đất TDTT các thôn	2,04		2,04	Xã Đăk Tơ Lung
h	Đất công trình năng lượng	39,29		39,29	
1	Thủy điện Đăk Pô Kei	20,78		20,78	Xã Đăk Tờ re
2	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97		5,97	TT Đăk Rve
		5,45		5,45	Xã Đăk Pnê
3	Đường dây Kon Rẫy - rẽ Dốc sỏi-Pleiku 2	1,98		1,98	TT Đăk Rve
4	Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	0,60		0,60	Xã Đăk Ruồng
5	Thủy điện Đăk Nghé	4,01		4,01	Xã Đăk Kôi
6	Xây dựng các công trình điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum (xã Đăk Pờ Ne)	0,10		0,10	Xã Đăk PNe
7	Tiểu dự án cải tạo, phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thị trấn huyện lỵ thành phố của tỉnh Kon Tum - Thuộc dự án lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức	0,40		0,40	TT Đăk Rve
i	Đất công trình bưu chính VT	0,35		0,35	
1	Bưu điện Trung tâm huyện	0,15		0,15	Xã Tân Lập
2	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm truyền thông	0,20		0,20	Xã Tân Lập
k	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
l	Đất có di tích lịch sử văn hóa				
m	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,00		20,00	
1	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải	20,00		20,00	Xã Đăk Tờ re
n	Đất cơ sở tôn giáo				

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
o	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,50		3,50	
1	Nghĩa trang thôn 12 Tam Sơn	1,50		1,50	Xã Đăk Tôre
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã	2,00		2,00	Xã Tân Lập
p	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học				
q	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội				
r	Đất chợ	0,83		0,83	
1	Chợ Trung tâm huyện	0,83		0,83	Xã Đăk Ruông
2.1.2.3	Đất danh lam thắng cảnh				
2.1.2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.1.2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.1.2.6	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2.7	Đất ở tại đô thị	10,20		10,20	
1	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00		9,00	Xã Đăk Ruông
2	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở	1,20		1,20	TT Đăk Rve
2.1.2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.1.2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,78		0,78	
1	Đất trụ sở khu quy hoạch trung tâm thương mại, giáo dục, dân cư phía Tây Thị Trấn huyện Lỵ	0,78		0,78	Xã Đăk Ruông
2.1.2.10	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.1.2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.1.2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.1.2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,79		1,79	
1	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	0,32		0,32	Xã Tân Lập
		0,90		0,90	xã Đăk Ruông
3	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01		0,01	Xã Tân Lập
4	Nhà ở tập thể người lao động và chi	0,53		0,53	TT Đăk Rve

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>nhánh Lâm trường Măng Đen</i>				
5	<i>Thực hiện đấu giá các lô đất tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập</i>	0,03		0,03	<i>Xã Tân Lập</i>
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	687,42	92,79	594,63	
2.2.1	Đất nông nghiệp	526,84		526,84	
2.2.1.1	Đất trồng cây lâu năm	526,84		526,84	
1	<i>Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên</i>	526,84		526,84	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	160,58	92,79	67,79	
2.2.2.1	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	9,00		9,00	
1	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	2,00		2,00	<i>Xã Tân Lập</i>
2	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	2,00		2,00	<i>Xã Đăk Ruồng</i>
3	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1,50		1,50	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
4	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1,50		1,50	<i>Xã Đăk Tô re</i>
5	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1,00		1,00	<i>Xã Đăk Kôi</i>
6	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1,00		1,00	<i>Xã Đăk Pnê</i>
2.2.2.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,00		1,00	
1	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất</i>	1,00		1,00	<i>TT Đăk Rve</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>				
2.2.2.3	Đất thương mại dịch vụ				
2.2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	25,51		25,51	
1	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	3,00		3,00	<i>Xã Tân Lập</i>
2	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	2,00		2,00	<i>Xã Đăk Ruông</i>
3	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	4,00		4,00	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
4	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	4,70		4,70	<i>Xã Đăk Tô re</i>
5	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	0,71		0,71	<i>Xã Đăk Pnê</i>
6	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	0,90		0,90	<i>Xã Đăk Kôi</i>
7	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	0,80		0,80	<i>TT Đăk Rve</i>
8	<i>Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung</i>	5,00		5,00	<i>TT Đăk Rve</i>
9	<i>Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung</i>	2,00		2,00	<i>Xã Đăk Ruông</i>
10	<i>Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản</i>	1,40		1,40	<i>Xã Tân Lập</i>
11	<i>Đất sản xuất kinh doanh Hợp tác xã NN Đăk Tô Lung</i>	1,00		1,00	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
2.2.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	125,07	92,79	32,28	
1	<i>Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 133 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ</i>	2,97	0,49	2,48	<i>TT Đăk Rve</i>
2	<i>Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 135 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ</i>	10,40	10,00	0,40	<i>TT Đăk Rve</i>
		20,40	20,00	0,40	<i>Xã Tân Lập</i>
3	<i>Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đăk Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135</i>	1,50	0,75	0,75	<i>Xã Tân Lập</i>
		1,47	0,26	1,21	<i>TT Đăk Rve</i>

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Mở cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 6)- Công ty TNHH MTV XNK Khánh Trâm (số hiệu QH 137); Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường	2,73	1,00	1,73	Xã Tân Lập
5	Mở cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 5) - Công ty TNHH NNB Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 137)	2,50	2,29	0,21	Xã Tân Lập
6	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	11,80	11,30	0,50	Xã Tân Lập
7	các mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	11,30	11,00	0,30	Xã Tân Lập
8	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	2,31	2,31		Xã Đăk Ruồng
9	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	3,50	3,50		Xã Tân Lập
10	Mở cát làm VLXD thông thường (thôn thôn Đăk Puih) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 141	2,50	2,00	0,50	Xã Đăk Tờ re
11	Mở cát, sỏi sạn làm VLXD thông	0,70	0,50	0,20	Xã Tân Lập

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	thường (thôn 4 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 136				
12	các Mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	8,59	8,59		Xã Đăk Ruồng
13	Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tại điểm mỏ 140)	3,10		3,10	Xã Đăk Ruồng
14	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS02)	10,30	10,30		Xã Đăk Tơ Lung
15	Mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết, công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS20)	3,50		3,50	Xã Đăk Tờ re
16	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng (mã BS quy hoạch BS06) và Bãi tập kết	11,00		11,00	Xã Đăk Tờ re
17	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS01)(thôn 6 và thôn 8)	14,50	8,5	6,00	Xã Đăk Tờ re
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	1.090,75		1.090,75	
2.3.1	Đất trồng cây hàng năm	100,00		100,00	
1	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	50,00		50,00	Xã Đăk Ruồng
2	Dự án Chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	50,00		50,00	Xã Đăk Tờ re
2.3.2	Đất lâm nghiệp	990,75		990,75	
1	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	26,00		26,00	Xã Đăk Kôi
2	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,00		59,00	Xã Đăk Tơ Lung
3	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,90		33,90	Xã Đăk Pnê
4	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	250,00		250,00	Xã Đăk Pnê

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	250,00		250,00	TT Đăk Rve
6	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	30,00		30,00	Xã Đăk Kôi
7	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	85,00		85,00	TT Đăk Rve
8	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	34,00		34,00	Xã Tân Lập
9	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	66,10		66,10	Xã Đăk Ruông
10	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	156,75		156,75	Xã Đăk Tô re
	Tổng cộng:	2.183,95	102,19	2.081,76	

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

- Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/QH14 ngày 11/11/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuê sử dụng đất nông nghiệp.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định 01/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá các loại đất 5 năm (2021- 2024) của tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2022.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.8.1. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2022:

(Giá đất QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 x hệ số điều chỉnh theo QĐ số 52/QĐ-UBND ngày 31/12/2021).

Dự kiến các khoản thu: Tổng số 67.042 tỷ đồng.

Các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn = diện tích đất ở nông thôn bán đấu giá trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn

$$= 9,03 \text{ ha} \times 6,08 \text{ tỷ đồng/ha} = 54,902 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị = diện tích đất ở đô thị tăng trong năm kế hoạch x 60% diện tích x giá đất ở đô thị (khoảng 60% trừ diện tích hạ tầng kỹ thuật đường xá...)

$$= 0,53 \text{ ha} \times 60\% \times 10,85 \text{ tỷ/ha} = 3,450 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất hoạt động khoáng sản, VLXD = diện tích đất khoáng sản, VLXD tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực / thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 125,07 \text{ ha} \times 0,8 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 2,001 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất sản xuất kinh doanh = diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng trong năm kế hoạch x 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực / thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 25,51 \text{ ha} \times 8,68 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 4,429 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất hoạt động khoáng sản = diện tích đất khoáng sản tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực / thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 40 \text{ ha} \times 0,8 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 0,64 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa = diện tích sử dụng năm 2022 x giá của loại đất trồng lúa.

= 6,39 ha x 0,507 x 50% tỷ đồng = 1,620 tỷ đồng

3.8.2. Dự kiến các khoản chi: Tổng số 54,897 tỷ đồng.

Giá bồi thường các loại đất theo quy định tại bảng giá đất của UBND tỉnh x cho hệ số điều chỉnh giá đất mới nhất và các chính sách hỗ trợ theo quy định như chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm, lương thực....

Các khoản chi :

- Chi bồi thường đất ở nông thôn:	4,225 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất trồng lúa:	9,719 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm:	25,762 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm:	11,696 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất rừng:	1,875 tỷ đồng

Tổng chi: 54,897 tỷ đồng

- Cân đối thu chi: 67,042 tỷ đồng – 54,897 tỷ đồng = 12,145 tỷ đồng

Bảng 24. Thu chi trong kế hoạch năm 2022

TT	Nội Dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích tính toán (ha)	Thành tiền (đồng)
I	TỔNG THU				67.042.344.256
1	Thu tiền giao đất				58.352.700.000
-	Giao đất ở nông thôn	9,03	6.080.000.000	9,03	54.902.400.000
-	Giao đất ở đô thị	0,53	10.850.000.000	0,32	3.450.300.000
2	Thu tiền cho thuê đất				7.069.779.256
-	Đất thương mại dịch vụ	0,00	4.864.000.000	0,00	0
-	Thuê đất cơ sở SX kinh doanh	25,51	8.680.000.000	25,51	4.428.659.256
-	Thuê đất sử dụng cho HĐ KS	40,00	800.000.000	40,00	640.000.000
-	Thuê đất sử dụng cho HĐ SXVLXD	125,07	800.000.000	125,07	2.001.120.000
3	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất lúa	6,39	507.000.000	6,39	1.619.865.000
II	TỔNG CHI				54.897.480.660
1	Chi đền bù đất ở				4.224.852.000
-	Đất ở nông thôn	3,52	1.200.000.000		4.224.852.000
-	Đất ở đô thị	0,00	6.000.000.000		0
2	Chi đền bù đất nông nghiệp				50.672.628.660
-	Đất trồng lúa	6,39	507.000.000	3	9.719.190.000
-	Đất trồng cây hàng năm	198,94	129.500.000		25.762.403.660
-	Đất trồng cây lâu năm	90,32	129.500.000		11.696.440.000
	Đất trồng rừng	26,22	71.500.000		1.874.730.000
	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)				12.144.863.596

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2022 huyện Kon Rẫy có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 12,145 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND huyện cần quan tâm chỉ đạo và thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 35/2015 về quản lý bảo vệ đất trồng lúa.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23/06/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 13/5/2021 của Chính phủ.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có hiệu quả thì vấn đề nguồn vốn đầu tư quan trọng hàng đầu, nâng cao nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư bên ngoài, tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư tập trung của tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn và các chương trình về văn hóa – xã hội khác.

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đội ngũ cán bộ giỏi về sắp xếp, bố trí sử dụng lao động có hiệu quả cho từng thời kỳ, thực hiện phân bổ lại lao động giữa các địa bàn cư trú và khu vực kinh tế.

4.2.2. Giải pháp về chính sách.

Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực trọng yếu: như phát triển khu đô thị, khu công nghiệp để tạo sức bật cho phát triển kinh tế, xã hội và sử dụng hợp lý đất đai.

Huyện Kon Rẫy cần đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước sinh hoạt, đi lại học hành và khám chữa bệnh cho nhân dân.

Khuyến khích nhân dân khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp; phát triển trang trại chăn nuôi gia súc trên các vùng đất chưa sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng để tăng độ che phủ; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây trồng bản địa sang cây trồng mới cần phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiến tới áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Thực hiện việc công bố kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.
- Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

4.3.2. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.
- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng;
- Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Các giải pháp khác:

4.4.1. Giải pháp khoa học công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.
- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng

dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

4.4.2. Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP của chính phủ quy định, quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; việc cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điều 40 quy định nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cả 3 cấp: cả nước, tỉnh và cấp huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là xác định phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, là căn cứ để Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy được nghiên cứu toàn diện về: đánh giá những thuận lợi và khó khăn về các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội trong năm qua, đánh giá việc khai thác tiềm năng tài nguyên đất đai vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất; đánh giá biến động sử dụng các loại đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, các cấp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, trên cơ sở khai thác sử dụng đất hợp lý và tiết kiệm, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trước mắt và lâu dài, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được sự thống nhất của huyện ủy – UBND huyện, các phòng ban ngành của huyện, các xã, thị trấn trong toàn huyện. Có một số dự án gắn liền với việc sử dụng đất của huyện đã được triển khai thực hiện nhưng chưa làm thủ tục thu hồi đất, một số dự án huyện đề xuất tăng thêm trên cơ sở cân đối được nguồn ngân sách địa phương và huy động khác nên huyện thống

nhất đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Kiến nghị

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từng bước đưa công tác cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất bố trí dân cư gắn với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cần xác định rõ những công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất để đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tăng cường kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách của Nhà nước nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đóng góp thực hiện chương trình phát triển.

Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cần theo dõi dự báo để khuyến cáo các đối tượng sử dụng đất đúng mục đích, nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt đề huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Sau khi Phương án được phê duyệt sẽ tiến hành phổ biến đến người dân thông qua chính quyền địa phương để nắm bắt và tổ chức thực hiện./.

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN KON RẪY

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy
(Mẫu biểu theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Phụ lục 01	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ
2	Phụ lục 02	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị chuyển sang kế hoạch năm 2022 thực hiện.
3	Phụ lục 03	Biến động tăng giảm đất đai trong năm kế hoạch năm 2022
4	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Rẫy
5	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kon Rẫy
6	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy
7	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy
8	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy
9	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Kon Rẫy
10	10/CH	Danh mục các công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 tại huyện Kon Rẫy
11	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy

Phụ lục 1.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ CỦA HUYỆN KON RẪY

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Điện năng lượng mặt trời	70,00	Xã Đăk Tờ Re
2	Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời	80	Xã Đăk Ruồng
3	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung	50	Xã Tân Lập
4	Khu sản xuất NN Công nghệ cao	50	Xã Đăk Ruồng
5	Trồng cây Đàn giao .	50	Xã Tân Lập
6	Nhà máy điện năng lượng mặt trời Đăk Pnè .	11,38	Xã Đăk Pnè
7	Tháp đo gió năng lượng .	0,8	Xã Đăk Tờ Re
8	Vùng trồng dược liệu Đinh Lăng	42	Xã Đăk Tờ Lung
TỔNG		354,18	

Phụ lục 2.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG NĂM 2022 THỰC HIỆN HUYỆN KON RẪY.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm
<i>1</i>	<i>Hồ chứa nước Đăk Pô Kei</i>	<i>11,30</i>	<i>Xã Đăk Ruồng</i>
		<i>53,19</i>	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>
		<i>21,28</i>	<i>Xã Đăk Tô re</i>
<i>2</i>	<i>Thủy điện Đăk Pô Kei</i>	<i>20,78</i>	<i>Xã Đăk Tô re</i>
<i>3</i>	<i>Thủy điện Đăk Nghé</i>	<i>4,01</i>	<i>Xã Đăk Kôi</i>
<i>4</i>	<i>Tiểu dự án cải tạo, phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thị trấn huyện lỵ thành phố của tỉnh Kon Tum - Thuộc dự án lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức</i>	<i>0,40</i>	<i>TT Đăk Rve</i>
<i>5</i>	<i>Bưu điện Trung tâm huyện</i>	<i>0,15</i>	<i>Xã Tân Lập</i>
<i>6</i>	<i>Chợ Trung tâm huyện</i>	<i>0,83</i>	<i>Xã Đăk Ruồng</i>
<i>7</i>	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở</i>	<i>1,20</i>	<i>TT Đăk Rve</i>
<i>8</i>	<i>Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản</i>	<i>1,40</i>	<i>Xã Tân Lập</i>
<i>9</i>	<i>Mở cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đăk Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135</i>	<i>1,47</i>	<i>TT Đăk Rve</i>
<i>10</i>	<i>Mở cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 6)- Công ty TNHH MTV XNK Khánh Trâm (số hiệu QH 137); Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường</i>	<i>2,73</i>	<i>Xã Tân Lập</i>
<i>11</i>	<i>Mở cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 5) - Công ty TNHH NNB Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 137)</i>	<i>2,50</i>	<i>Xã Tân Lập</i>
	Tổng cộng:	121,24	

